

PHỤ LỤC II: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Đường 30 Tháng 4					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	25.000	10.000	7.800	5.600	Biên Hòa	1,84	-	-	1,85	2,30	
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	20.000	8.000	6.300	4.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	5.500	3.500	2.300	1.700	Biên Hòa	-	2,73	3,41	4,11	2,50	
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	8.000	4.300	3.400	2.400	Biên Hòa	-	-	-	1,39	2,50	
	Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp xã Hóa An)	7.000	3.800	2.900	2.100	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
3	Đường Bùi Trọng Nghĩa					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	8.000	5.000	2.900	2.100	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài	6.000	4.000	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
4	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
5	Đường Cách Mạng Tháng 8					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	13.000	5.900	4.600	3.300	Biên Hòa	-	-	-	3,14	2,50	
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	22.000	8.900	5.800	5.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.000	6.500	5.000	3.600	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
6	Đường Châu Văn Lồng	5.000	3.200	2.100	1.400	Biên Hòa	-	3,27	3,18	3,16	3,00	
7	Đường Dương Bạch Mai	7.500	3.800	2.900	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,80	
8	Đường Dương Tử Giang	10.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	3,34	-	-	-	3,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
9	Đường Đặng Đức Thuật					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trần Biên	8.000	3.800	2.900	2.100	Biên Hòa	-	-	-	-	3,00	
	Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự	4.000	1.900	1.400	1.200	Biên Hòa	-	-	-	-	3,00	
10	Đường Đặng Nguyên	6.000	2.900	2.000	1.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
11	Đường Điều Xiển	5.000	2.400	1.800	1.200	Biên Hòa	2,08	-	-	-	2,00	
12	Đường Đoàn Văn Cự					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP	7.000	4.400	3.200	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ công ty VMEP đến ranh bệnh viện đa khoa Đồng Nai	5.000	3.000	2.100	1.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
13	Đường Đồng Khởi					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường Lê Quý Đôn	20.000	8.000	4.700	3.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến cầu Đồng Khởi	17.000	7.000	4.700	3.400	Biên Hòa	-	2,96	-	-	2,30	
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	10.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên	5.200	2.100	1.600	1.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4.000	1.800	1.300	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
14	Đường Hà Huy Giáp					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	15.000	6.100	4.700	3.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	20.000	8.100	6.300	4.500	Biên Hòa	2,71	2,34	2,38	2,37	2,50	
15	Đường Hồ Hòa	7.000	4.300	3.400	2.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
16	Đường Hồ Văn Đại	10.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
17	Đường Hồ Văn Leo	7.000	2.900	2.100	1.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
18	Đường Hồ Văn Thề	10.000	4.500	3.000	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,80	
19	Đường Hoàng Bá Bích	7.000	3.900	2.800	1.700	Biên Hòa	2,95	2,90	2,90	2,90	2,90	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
20	Đường Hoàng Minh Châu	10.000	4.900	3.800	2.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
21	Đường Hưng Đạo Vương					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	15.000	6.000	4.700	3.400	Biên Hòa	3,15	-	-	-	3,00	
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa	11.000	4.500	3.500	2.500	Biên Hòa	4,66	4,66	4,66	4,66	3,50	
22	Đường Huỳnh Văn Lũy	10.000	4.900	3.800	2.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
23	Đường Huỳnh Văn Nghệ					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	10.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	6.000	2.400	1.900	1.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai	4.000	1.600	1.300	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	3.500	1.600	1.300	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
24	Đường Lê Nguyên Đật	6.000	2.900	2.000	1.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
25	Đường Lê Quý Đôn	9.000	4.900	3.400	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
26	Đường Lê Thánh Tôn	15.000	6.100	4.700	3.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
27	Đường Lê Thoa	8.000	3.800	2.900	1.900	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
28	Đường Lữ Mạnh					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế)	8.000	4.200	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1	6.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
29	Đường Lương Văn Nho					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội	7.000	4.300	3.400	1.900	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	6.000	3.400	2.100	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
30	Đường Lý Thường Kiệt	15.000	6.100	4.700	3.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
31	Đường Lý Văn Sâm	8.000	4.500	3.400	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
32	Đường Nguyễn Ái Quốc					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (phường Bửu Hòa)	6.000	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	12.000	4.900	3.800	2.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	15.000	6.000	4.700	3.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	10.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
33	Đường Nguyễn Bảo Đức	8.000	4.400	2.900	1.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
34	Đường Nguyễn Hiền Vương	14.000				Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
35	Đường Nguyễn Thành Đồng	9.000	4.300	3.400	2.400	Biên Hòa	-	3,80	4,21	4,77	3,00	
36	Đường Nguyễn Thành Phương	9.000	4.300	3.400	2.400	Biên Hòa	-	-	-	-	3,00	
37	Đường Nguyễn Thị Giang	18.100				Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
38	Đường Nguyễn Thị Hiền	16.000	6.500	5.000	3.600	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
39	Đường Nguyễn Thị Tồn	5.000	2.200	1.700	1.200	Biên Hòa	-	2,77	2,85	2,82	2,30	
40	Đường Nguyễn Trãi					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	20.000	9.000	6.000	4.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	14.000	6.300	4.600	3.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
41	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)	7.000	2.800	2.200	1.500	Biên Hòa	-	1,44	-	-	2,30	
42	Đường Nguyễn Văn A	8.000	4.400	3.000	1.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
43	Đường Nguyễn Văn Hoa					Biên Hòa	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết UBND phường Thống Nhất	7.000	2.900	2.200	1.600	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	5.000	2.300	1.600	1.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
44	Đường Nguyễn Văn Hoài	5.000	2.400	1.800	1.100	Biên Hòa	-	5,08	4,24	4,24	3,00	
45	Đường Nguyễn Văn Ký	9.000	3.600	2.800	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
46	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	9.000	3.600	2.800	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
47	Đường Nguyễn Văn Tiên	3.500	1.700	1.400	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
48	Đường Nguyễn Văn Tỏ					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết trụ sở UBND phường Long Bình Tân	7.000	3.400	2.500	1.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa	4.000	2.500	1.300	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
49	Đường Nguyễn Văn Trị					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ CMT8 đến hết Sở Giáo dục	15.000				Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	15.000	6.100	4.700	3.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	10.000	4.700	3.400	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
50	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5.000	3.200	2.500	1.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
51	Đường Phạm Thị Nghĩa	6.000	3.000	2.000	1.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
52	Đường Phạm Văn Khoai	8.000	4.900	3.400	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
53	Đường Phạm Văn Thuận	18.000	6.500	5.000	3.600	Biên Hòa	-	5,33	-	3,18	2,30	
54	Đường Phan Chu Trinh					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8	18.000	7.300	5.700	4.100	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng	12.000	5.700	4.100	2.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
55	Đường Phan Đình Phùng	15.000	6.000	4.700	3.400	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
56	Đường Phan Trung	10.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	3,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
57	Đường Quang Trung					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh	10.000	5.400	4.200	3.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	12.000	5.800	4.500	3.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
58	Quốc lộ 1					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình	13.000	5.300	4.100	2.900	Biên Hòa	3,11	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
59	Quốc lộ 51					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen	10.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ cầu Đen đến đầu đường Võ Nguyên Giáp	7.500	3.400	2.400	1.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,10	
60	Đường Trần Minh Trí	12.000	4.900	3.800	2.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
61	Đường Trần Quốc Toản					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Trần Quốc Toản	13.000	5.900	4.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ cầu Trần Quốc Toản đến đường Vũ Hồng Phô	10.000	5.000	3.600	2.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến Cầu Ông Gia	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN	5.000	2.500	1.800	1.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
62	Đường Trần Văn Ôn	3.500	1.900	1.500	1.100	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
63	Đường Trần Văn Xã	6.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
64	Đường Trịnh Hoài Đức	12.000	6.700	5.200	3.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
65	Đường Trương Định (đường 4)	9.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	3,58	-	-	-	3,00	
66	Đường Trương Quyền (đường 3)	4.000	2.200	1.700	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	3,00	
67	Đường Võ Tánh	14.000	5.700	4.400	3.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
68	Đường Võ Thị Sáu					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	12.000	4.900	3.800	2.700	Biên Hòa	-	2,77	3,11	3,11	2,50	
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	18.000	6.000	4.700	3.400	Biên Hòa	-	2,77	3,05	3,37	2,50	
69	Đường Võ Trường Toản	3.500	2.500	2.000	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
70	Đường Vũ Hồng Phô	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	2,67	-	-	-	2,50	
71	Xa lộ Hà Nội					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	13.000	6.000	4.700	3.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	10.000	4.100	2.900	2.000	Biên Hòa	-	2,58	2,37	2,36	2,50	
72	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	6.000	2.700	2.100	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
73	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)	6.000	3.400	2.300	1.500	Biên Hòa	1,95	3,06	3,02	-	1,90	
74	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	5.500	2.600	2.000	1.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
75	Đường 9 (đường trong khu công nghiệp)	4.500	2.400	1.800	1.200	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
76	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	7.500	4.200	3.200	2.100	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
77	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào Ngân hàng KCN)	4.000	2.200	1.700	1.100	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
78	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
79	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	5.500	2.400	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
80	Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	5.500	2.400	1.700	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	4.000	2.400	1.700	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	2.500	1.700	1.200	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa	1.500	1.300	1.200	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
81	Đường xóm 8 phường Tân Biên	6.000	2.400	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
82	Đường Nguyễn Thái Học (tên cũ: đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung)	3.000	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,80	
83	Đường Nguyễn Khuyến (Đường từ đường 768B đến ngã tư Phú Thọ)					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường 768B qua trường tiểu học Trảng Dài đến đường Trần Văn Xá (Ngã tư trường Nguyễn Khuyến)	4.500	3.000	2.000	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến Ngã tư Phú Thọ	4.000	3.000	2.000	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
84	Đường Nguyễn Phúc Chu (Đường từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn Xá)					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xá) - bán kính về 2 hướng: 200m	5.000	3.000	2.000	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại	4.000	3.000	2.000	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
85	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua văn phòng KP4 đến đường Nguyễn Thái Học					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17)	4.500	2.500	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại	3.000	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
86	Đường từ ngã ba đi văn phòng KP4 đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	3.000	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
87	Đường từ Xa Lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai (từ Xa Lộ Hà Nội qua Cô Nhi Viện, qua KDC Đình Thuận, trường Đình Tiên Hoàng)					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ từ Xa Lộ Hà Nội đến trường Đình Tiên Hoàng	7.000	4.700	3.000	2.000	Biên Hòa	5,75	-	-	-	3,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến sân vận động	6.000	4.500	3.000	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,60	
88	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ)	5.000	2.900	2.000	1.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
89	Đường Trần Công An	6.500	3.800	2.700	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
90	Đường Võ Cương	10.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
91	Đường Nguyễn Bá Học	6.500	5.000	3.600	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
92	Đường Huỳnh Văn Hớn	6.500	5.000	3.600	2.300	Biên Hòa	2,96	3,27	3,98	4,98	2,70	
93	Đường Phan Đăng Lưu	4.000	3.000	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
94	Đường Yết Kiêu	4.500	3.000	2.500	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
95	Đường Hoàng Tam Kỳ	4.000	3.000	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
96	Đường Huỳnh Dân Sanh	7.000	3.900	2.800	1.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
97	Đường Bùi Văn Bình	4.100	3.200	2.800	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,80	
98	Đường Võ Văn Mến	5.300	4.100	2.900	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
99	Đường Ngô Sĩ Liên	5.300	4.100	2.900	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
100	Đường Lê Ngô Cát					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ	5.300	4.100	2.900	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thể Thánh Tâm	4.500	2.700	1.800	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thể Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	2.500	2.000	1.300	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
101	Đường Phùng Khắc Khoan	6.000	4.100	2.900	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
102	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.100	3.200	2.300	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
103	Đường Chu Văn An	4.100	3.200	2.300	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
104	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.500	3.200	2.300	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
105	Đường Võ Thị Tám	4.100	3.200	2.300	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	
106	Đường Ngô Thị Nhậm	4.100	3.200	2.300	1.500	Biên Hòa	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Thành phố	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
107	Đường Thân Nhân Trung					Biên Hòa	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Suối Săn Máu	4.100	3.200	2.300	1.700	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ suối Săn Máu đến đường Nguyễn Thái Học	2.500	2.000	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
108	Đường Tô Hiến Thành	7.000	5.700	4.500	3.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
109	Đường Lê Đại Hành	7.000	5.700	4.500	3.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
110	Đường Trần Thị Hoa	4.500	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,40	
111	Đường Lê Thị Vân	4.500	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,20	
112	Đường Nguyễn Thông	3.200	2.600	2.000	1.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,60	
113	Đường Trương Văn Hải	6.000	4.100	3.200	2.300	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
114	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường Bùi Văn Hòa)	8.000	3.200	2.500	1.800	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	
115	Đường liên khu phố 6,7,8	6.500	5.000	3.600	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
116	Đường Tân Lập	6.500	5.000	3.600	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
117	Đường Đa Minh	6.500	5.000	3.600	2.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,70	
118	Đường Trạm thuê khu vực 2	6.500	5.000	3.600	2.000	Biên Hòa	2,96	3,27	3,98	5,73	2,70	
119	Đường liên khu 3,4,5	3.500	2.100	1.500	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,30	
120	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	3.200	2.500	1.800	1.000	Biên Hòa	-	-	-	-	2,50	